

B. ANSWER KEY

Question 1.

- see /si:/ (v): nhìn thấy, gặp
- sport /spɔ:t/ (n): thể thao
- pool /pu:l/ (n): ao, bể bơi
- train /treɪn/ (n): tàu hỏa

❖ **Quy tắc phát âm đuôi “s, es”:**

- TH1: Nếu các từ tận cùng bằng các âm /s/, /z/, /f/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/ (thường tận cùng bằng các chữ cái: - s, - ss, - ch, - sh, - x, - z (- ze), - o, - ge, - ce) thì phát âm là /ɪz/

E.g: changes /tʃeɪndʒɪz/; practices /'præktɪsɪz/

- TH2: Nếu các từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /ð/, /p/, /k/, /f/, /t/ thì phát âm là /s/

E.g: cooks /kʊks/; stops /stɒp/

- TH3: Nếu từ tận cùng bằng các nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại thì phát âm là /z/

E.g: plays /pleɪz /; stands /stændz/

⇒ **Đáp án B (“s” được phát âm là /s/; các từ còn lại là /z/)**

Question 2.

- enjoy /ɪn'dʒɔɪ/ (v): thích
- invite /ɪn'vaɪt/ (v): mời
- mend /mend/ (v): sửa chữa
- last /lɑ:st/ (v): kéo dài

❖ **Quy tắc phát âm đuôi “ed”:**

- TH1: phát âm là /ɪd/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntɪd /; needed / ni:ɪd /

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/, /f/, /k/, /s/, /ʃ/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑ:ft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleid /; opened / əʊpənd /

⇒ **Đáp án A** (“ed” được phát âm là /d/; các từ còn lại là /ɪd/)

Question 3.

-please /pli:z/ (v): làm vui lòng

-easy /'i:zi/ (adj): dễ dàng

-pleasure /'pleɜ.ər/ (n): niềm vui thích

- teacher /'ti:tʃər/ (n): giáo viên

⇒ **Đáp án C** (“ea” được phát âm là /e/; các từ còn lại là /i:/)

Question 4.

-mention /'men.ʃən/ (v): đề cập

- option /'ɒp.ʃən/ (n): lựa chọn

- federation /,fed.ər'eɪ.ʃən/ (n): liên đoàn, liên bang

-question /'kwes.tʃən/ (n): câu hỏi

⇒ **Đáp án D** (“t” được phát âm là /tʃ/; các từ còn lại là /ʃ/)

Question 5.

Cấu trúc:

- to be +interested in + V-ing: thích thú, quan tâm làm gì

Dịch: Anh ấy không thực sự thích làm việc trên nông trại.

⇒ **Đáp án D**

Question 6.

-because: bởi vì

-therefore: vì vậy

Fanpage : <https://www.facebook.com/luventhiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

-however: tuy nhiên

-but: nhưng

Dịch: Không khí bị ô nhiễm vì có quá nhiều giao thông đi lại.

⇒ **Đáp án A**

Question 7.

-nature (n): thiên nhiên, tự nhiên

-natural (adj): (thuộc) tự nhiên, thiên nhiên => naturally (adv)

Từ cần điền vào là tính từ để bổ nghĩa cho danh từ “resources”.

+ natural resources: tài nguyên thiên nhiên

Dịch: Chúng ta cần bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên.

⇒ **Đáp án A**

Question 8.

Vé trước ở thể khẳng định của thì hiện tại đơn nên phần hỏi đuôi ở thể phủ định của thì hiện tại đơn.

The children là danh từ số nhiều nên phần hỏi đuôi ta dùng đại từ *they*.

Dịch: Bọn trẻ phải về trước khi trời tối phải không?

⇒ **Đáp án C**

Question 9.

- whom: thay thế cho tân ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.

Trong câu này, *whom* thay thế cho tân ngữ *him* sau động từ *meet*.

Dịch: Bạn có biết người đàn ông mà chúng ta gặp ở bữa tiệc tối qua không?

⇒ **Đáp án A**

Question 10.

-“Bạn có muốn uống 1 tách trà xanh không?”

-“Không, cảm ơn nhé”

Cách đáp trả lịch sự cho 1 lời mời ăn uống với *would you like* là *Yes, please* (chấp nhận) hoặc *No, thanks* (từ chối).

Fanpage : <https://www.facebook.com/luventhiamax>

⇒ **Đáp án C**

Question 11.

-also: cũng vậy (đứng trước động từ thường)

-too/ either: đứng ở cuối câu (*too* dùng sau một phát biểu khẳng định; còn “either” dùng sau một phát biểu phủ định)

E.g:

-She went to the cinema yesterday and I did, too. (Hôm qua cô ấy đi xem phim và tôi cũng vậy.)

-She didn't go to the cinema yesterday and I didn't, either. (Hôm qua cô ấy không đi xem phim và tôi cũng vậy.)

Dịch: “Tối qua John không đi dự tiệc và Peter cũng vậy.”

⇒ **Đáp án B**

Question 12.

-at + giờ

-in + buổi (in the morning in the afternoon,...)

Dịch: Tôi thường ăn sáng lúc 6 giờ vào buổi sáng.

⇒ **Đáp án B**

Question 13.

-how: như thế nào, làm sao

-when: khi nào

-where: ở đâu

-why: tại sao

Dịch: “Tôi hỏi anh ấy đến từ đâu.”

⇒ **Đáp án C**

Question 14.

Trật tự của tính từ trước danh từ: OPSACOMP:

- Opinion - tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá. Ví dụ: beautiful, ugly...

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

- Size - tính từ chỉ kích cỡ. Ví dụ: big, small,...
- Age - tính từ chỉ độ tuổi. Ví dụ: old, young,...
- Color - tính từ chỉ màu sắc. Ví dụ: red, yellow,....
- Origin - tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ. Ví dụ: Japanese, Vietnamese...
- Material - tính từ chỉ chất liệu. Ví dụ: plastic, leather...
- Purpose - tính từ chỉ mục đích, tác dụng

Trong câu này, *lovely* là tính từ chỉ quan điểm, *old* là tính từ chỉ độ tuổi, *German* là tính từ chỉ xuất xứ.

⇒ **Đáp án D**

Question 15.

- used to + V(bare-inf): đã từng làm gì (thói quen quá khứ)

“Anh ấy đã từng bắt xe buýt đi làm.

⇒ **Đáp án: take**

Question 16.

Hiện tại phân từ (V-ing): được dùng để rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động.

The man who is talking to John over there is my teacher of English. => The man talking to John over there is my teacher of English.

“Người đàn ông đang nói chuyện với John ở đằng kia là thầy giáo Tiếng Anh của tôi.”

⇒ **Đáp án: talking**

Question 17.

Trong câu có trạng ngữ thời gian *now* nên ta chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn.

“Tôi không thể đi về nhà vì bây giờ trời đang mưa.”

⇒ **Đáp án: is raining**

Question 18.

Fanpage : <https://www.facebook.com/luenthiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

Trong câu có giới từ *since* nên ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

“Bố tôi đã làm việc cho công ty này từ năm 1994.”

⇒ **Đáp án: has worked**

Question 19.

Cấu trúc: S1 + would rather (that) + S2 + V(past) ... (mong muốn ai làm gì đó)

“Tôi muốn bạn không hút thuốc ở đây”

⇒ **Đáp án: didn't smoke**

Question 20.

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed ... (mong muốn trái với hiện tại)

“Cô ấy ước có thể nói Tiếng Anh trôi chảy.”

⇒ **Đáp án: could**

Question 21.

Trong câu có *last year* và chủ ngữ là *the old house* nên ta chia động từ ở dạng bị động của thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: was/ were + PP (bị động thì quá khứ đơn)

“Ngôi nhà cũ đã được sơn lại vào năm ngoái.”

⇒ **Đáp án: was repainted**

Question 22.

Các chủ ngữ nối với nhau bằng *as well as*, *with*, *together with* thì ta chia động từ theo chủ ngữ phía trước. Do đó, động từ “go” sẽ được chia theo chủ ngữ đầu tiên là “George”.

“George cũng như các anh em trai của mình đi xem phim thường xuyên.”

⇒ **Đáp án: goes**

Question 23.

- in + đất nước

“There are many ways of spending free time in Australia.” (Có nhiều cách dành thời gian rảnh rỗi ở nước Úc”

⇒ **Đáp án: in**

Question 24.

- to be fond of doing sth: thích làm gì

“Some people are fond of skiing in Snowy Mountain or riding a surfboard in Queensland” (Một số người thích trượt tuyết ở núi Tuyết hoặc lướt ván ở Queensland.)

⇒ **Đáp án: fond**

Question 25.

“Others love watching Kangaroos and Koalas in the wild forests.” (Những người khác thích xem chuột túi và gấu túi ở các khu rừng hoang dã.)

⇒ **Đáp án: forests**

Question 26.

- enjoy doing sth: thích làm gì

“My sister says she only enjoys watching Sydney from the skywalk” (Chị tôi nói rằng chị ấy thích quan sát Sydney từ trên cao.)

⇒ **Đáp án: watching**

Question 27.

“But I like going to Sydney Opera House where the great opera singers of the world can be heard.” (Nhưng tôi thích đi đến nhà hát Opera Sydney, nơi mà có thể nghe nhiều ca sỹ nổi tiếng thế giới hát)”

⇒ **Đáp án: where**

Question 28.

“If you are bored with listening to opera singing, there will always be at least two or three other shows to suit your taste” (Nếu bạn nhàm chán với việc nghe hát Opera thì luôn có ít nhất hai hoặc ba loại hình biểu diễn khác phù hợp với thị hiếu của bạn.)

⇒ **Đáp án: or**

Question 29.

Dẫn chứng: “In 1788 Captain Arthur Philips arrived in Sydney with 11 ships and 1624 passengers from Britain” (Vào năm 1788, thuyền trưởng Arthur Philips đã đến Sydney với 11 con thuyền và 1624 hành khách từ nước Anh)

⇒ **Đáp án D**

Question 30.

Câu hỏi: Câu nào sau đây **KHÔNG** đúng về Sydney?

A. Sydney không phải là thành phố yêu thích cho người nhập cư từ nước ngoài.

B. Sydney là một trong những thành phố đẹp nhất trên thế giới.

C. Sydney là thành phố náo động nhất ở Úc.

D. Sydney là thành phố cảng nhộn nhịp nhất ở Nam Thái Bình Dương.

B, C, D đúng theo thông tin trong bài đọc: It is the biggest city in Australia, the busiest port in the South pacific and one of the most beautiful cities in the world”; Sydney is Australia’s most exciting city.

A sai theo thông tin trong bài đọc: “There are over 20 excellent beaches close to Sydney and its warm climate and cool winter have made it a favorite city for immigrants from overseas”

⇒ **Đáp án A**

Question 31.

- overseas / ˌəʊ.vəˈsiːz/ (adv) ~ abroad: ở nước ngoài

“There are over 20 excellent beaches close to Sydney and its warm climate and cool winter have made it a favorite city for immigrants from overseas” (Có hơn 20 bãi biển tuyệt đẹp gần Sydney và khí hậu ấm áp cùng với mùa đông mát mẻ làm cho nó trở thành thành phố yêu thích cho người nhập cư từ nước ngoài.)

⇒ **Đáp án C**

Question 32.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

“There are over 20 excellent beaches close to Sydney and its warm climate and cool winter have made it a favorite city for immigrants from overseas” (Có hơn 20 bãi biển tuyệt đẹp gần Sydney và khí hậu ấm áp cùng với mùa đông mát mẻ làm cho nó trở thành thành phố yêu thích cho người nhập cư từ nước ngoài.)

Do đó: it = Sydney

⇒ **Đáp án B**

Question 33.

She said (that) she was working in a restaurant

Cấu trúc: S + said (that) + s + V lùi thì ... (câu trần thuật gián tiếp)

Question 34.

If Hoa weren't busy now, she could help her mother with the housework.

Câu điều kiện loại 2: If + S + were/ V2/ed ..., S + would/ could + V(bare-inf)...

Câu điều kiện loại 2: diễn tả sự việc trái với thực tế ở hiện tại.

Question 35.

They suggested that advertisements on TV should be banned. (Họ đề nghị rằng quảng cáo trên ti vi nên bị cấm.)

Cấu trúc:

-Chủ động: S + suggest + V-ing + O

-Bị động: S + suggest + that + S (O) + should be PP

Question 36.

Not only does he sing well but he also dances beautifully. (Anh ấy không chỉ hát hay mà còn nhảy đẹp.)

Cấu trúc đảo ngữ với *not only*:

Not only + trợ động từ + S + V ... + but + S + also + V... (Không những ... mà còn ...).

Question 37.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

It is necessary to learn English nowadays. (Ngày nay thật là cần thiết để học tiếng Anh.)

Cấu trúc:

It + be + adj + to V(inf)....

Question 38.

My sister failed the exam because of her laziness. (Chị tôi thi trượt vì lười biếng.)

Cấu trúc

- because of + N: bởi vì

Question 39.

If you study hard, you won't fail the exam. (Nếu bạn chăm học thì bạn sẽ không thi trượt.)

Cấu trúc: If + S + V(s/es) ..., S + will + V (bare-inf)... (Câu điều kiện loại 1)

Question 40.

Watching television may discourage people from taking exercise and playing sports. (Xem ti vi có thể ngăn cản mọi người tập thể dục và chơi thể thao.)

Cấu trúc

- discourage sb from doing sth: ngăn cản ai làm gì